

Số: 84/BC-CSĐP

Bình phước, ngày 07 tháng 03 năm 2011

**BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD  
THÁNG 02 NĂM 2011**

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế Hoạch Năm	Thực Hiện Tháng 02	Lũy Kế Thực Hiện	%Lũy Kế /KH
<b>I</b>	<b>GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA</b>	1000đ	<b>903.168.600</b>	<b>128.486.397</b>	<b>363.576.209</b>	<b>40</b>
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	867.234.600	127.722.934	362.812.746	42
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác	1000đ	35.934.000	763.463	763.463	2
<b>II</b>	<b>DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG</b>					
1	Diện tích cao su khai thác	ha	6.874,71	6.874,71	6.874,71	100
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha	314,88			
2	Năng suất	tấn/ha	2,08		0,27	13
3	Sản lượng cao su	tấn	14.300	492	1.864	13
3.1	Tồn kho đầu năm	tấn	2.097	1.475	2.097	100
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	<b>16.300</b>	<b>760</b>	<b>2.780</b>	<b>17</b>
	- Cao su khai thác	"	14.300	734	2.506	18
	- Cao su thu mua	"	2.000	26	274	14
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	<b>17.300</b>	<b>1.247</b>	<b>3.890</b>	<b>22</b>
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	7.500	431	1.268	17
	- Ủy thác xuất khẩu	"	1.800	165	401	22
	- Nội tiêu	"	8.000	651	2.220	28
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	1.097	988	987	90
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	24.419.000	2.847.799	7.453.815	31
	Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp	USD	20.745.282	1.975.609	5.505.554	27
<b>III</b>	<b>KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM</b>					
1	Chăm sóc cao su KTCB					
	- Diện tích	ha	2.486	2.486	2.486	100
	- Giá trị	1000đ	11.408.000	1.140.800	1.711.200	15
2	Tái canh - trồng mới					
	- Diện tích	ha	192			0
	- Giá trị	1000đ	3.934.000			0
<b>IV</b>	<b>HOẠT ĐỘNG SXKD</b>					
<b>1</b>	<b>Giá thành tiêu thụ bình quân</b>					
<b>1.1</b>	<b>Mủ cao su tự khai thác</b>					
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	34.750.458	60.281.933	58.125.403	167
1.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	531.682.007	73.650.802	210.191.992	40
<b>1.2</b>	<b>Mủ cao su thu mua</b>					
1.2.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	47.748.000	100.000.000	98.695.492	207
1.2.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	95.496.000	8.319.350	34.807.334	36
<b>2</b>	<b>Tổng giá thành tiêu thụ (1.1.2 + 1.2.2)</b>	1000đ	<b>627.178.007</b>	<b>81.970.152</b>	<b>244.999.326</b>	<b>39</b>
<b>3</b>	<b>Giá bán</b>					
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	48.882.000	105.057.975	96.237.123	197
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	51.202.000	99.503.044	89.319.700	174
3.2	Giá bán bình quân	đ/tấn	50.129.168	102.400.975	93.268.268	186
	Trong đó, giá bán cao su thu mua	đ/tấn	48.882.000	103.755.986	100.585.520	212
<b>4</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	1000đ	<b>935.168.600</b>	<b>128.486.397</b>	<b>363.576.209</b>	<b>39</b>
4.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	867.234.600	127.722.934	362.812.746	42
	- Cao su tự khai thác	"	769.470.600	119.091.110	327.338.849	43
	- Cao su thu mua	"	97.764.000	8.631.824	35.473.898	36
4.2	Hoạt động tài chính	"	32.000.000			
4.3	Từ cây cao su + Khác	"	35.934.000	763.463	763.463	2

<b>5</b>	<b>Tổng lợi nhuận</b>	1000đ	<b>278.990.593</b>	<b>51.937.430</b>	<b>127.982.209</b>	<b>46</b>
5.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	240.056.593	51.555.698	127.600.478	53
	- Lợi nhuận mù cao su tự khai thác	"	237.788.593	51.459.883	127.082.969	53
	- Lợi nhuận mù cao su thu mua	"	2.268.000	95.815	517.509	23
5.2	Hoạt động tài chính	1000đ	17.000.000			
5.3	Bán cây cao su + khác	1000đ	21.934.000	381.732	381.732	2
<b>V</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGÂN SÁCH</b>		<b>49.375.000</b>	<b>7.009.575</b>	<b>25.512.575</b>	<b>52</b>
1	Các loại thuế	1000đ	21.151.000	7.009.575	8.512.575	40
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1000đ	24.949.000		17.000.000	68
3	Tiền thuê đất	1000đ	3.275.000			
<b>VI</b>	<b>LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG</b>					
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	3.954	3.764	3.949	100
2	Tổng quỹ lương	1000đ	298.608.092	13.524.985	29.497.355	10
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	6.293.376	3.593.248	3.734.788	59
<b>VII</b>	<b>ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH</b>		<b>369.764.000</b>	<b>7.140.000</b>	<b>13.576.060</b>	<b>4</b>
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	77.917.000	4.840.000	9.340.000	12
1.1	Thiết bị	1000đ	10.896.000			
1.2	Xây lắp , KTCB	1000đ	43.725.000	4.840.000	9.340.000	21
	+ Xây lắp NN Cty	"	15.342.000	1.140.000	1.140.000	7
	+ Công trình xây lắp	"	28.383.000	3.700.000	8.200.000	29
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	10.136.000	1.000.000	3.500.000	35
	- Công trình giao thông	"	18.247.000	2.700.000	4.700.000	26
1.3	DA NM Mù tờ Tân Hưng	"	20.000.000			
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ				
3	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	3.296.000			
4	Góp vốn đầu tư các DA	"	291.847.000	2.300.000	4.236.060	1
	- Cty Cao su Đồng Phú - Kratie	"	97.247.000			
	- Cty cao su Đồng Phú - Đắc Nông	"	20.000.000	600.000	600.000	3
	- Cty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú	"	10.200.000			
	- Cty CP cao su Sa Thầy	"	9.400.000			
	- Cty cổ phần cao su Lao Cai	"	10.000.000		1.936.060	19
	- Cty CP TMDVDL Cao Su	"	15.000.000	1.700.000	1.700.000	11
	- DA 1000ha cao su Senoul - Campuchia	"	130.000.000			

TP. KẾ HOẠCH

**Phạm Phi Điều**

Nơi nhận :

- Ban KHĐT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty
- Lưu VT; KH

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Thanh Hải**